

Số: 001 /TB-HĐTSITEC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc kết quả xét tuyển đợt 1 Chương trình Cử nhân quốc tế ngành Công nghệ thông tin khóa 2014 mở rộng

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-KHTN ngày 01/06/2021 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐH KHTN), Đại học Quốc gia TP.HCM (ĐHQG-HCM) về việc thành lập Hội đồng Tuyển sinh cho Khóa 14 (mở rộng) chương trình Cử nhân Quốc tế ITEC;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Tuyển sinh Chương trình Cử nhân Quốc tế ITEC ngày 02/08/2021;

Hội đồng Tuyển sinh Chương trình Cử nhân Quốc tế ITEC, Trường ĐHKHTN, ĐHQG-HCM trân trọng thông báo:

1. Các thí sinh có tên trong 2 danh sách đính kèm đủ điều kiện học chương trình Cử nhân quốc tế ngành Công nghệ thông tin khóa 14 (mở rộng).

2. Giấy báo trúng tuyển chính thức sẽ được cấp khi:

- Các thí sinh có tên trong danh sách nhóm 1: bổ sung thông tin theo danh mục tại link <http://tiny.cc/itec-lylichsinhvien> trước ngày 15/08/2021.

- Các thí sinh có tên trong danh sách nhóm 2: bổ sung thông tin theo danh mục tại link <http://tiny.cc/itec-lylichsinhvien> trước ngày 15/08/2021 và đạt điểm tối thiểu bài thi kiểm tra năng lực Anh ngữ đầu vào theo lịch được thông báo từ Ban tuyển sinh.

3. Thí sinh sẽ cần nộp hồ sơ bản giấy khi làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn đính kèm giấy báo trúng tuyển – được cấp sau khi hoàn thành mục thông báo số 2.

Lưu ý : mọi thắc mắc liên hệ BP tuyển sinh chương trình liên kết quốc tế ITEC qua email : itec@hcmus.edu.vn – hotline : 0907 171 140

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC, ITEC.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

Trần Minh Triết

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỌC
Chương trình Cử nhân Quốc tế ngành Công nghệ thông tin
Khóa 14 mở rộng – Đợt 1 – Nhóm 1

STT	Mã số hồ sơ	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Trường THPT đã theo học	Kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM	Kết quả thi THPT QG tổ hợp 3 môn	Kết quả học bạ THPT	Trình độ Anh ngữ đầu vào
1.	CNCNTT2022/001	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	24/11/2003	Tp.HCM	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	821	D07 = 25.45	Toán HK1: 9.2 AV HK1: 9.2	IELTS 7.0
2.	CNCNTT2022/002	NGUYỄN TRƯỜNG THỌ	Nam	05/03/2002	Đồng Tháp	Edmonds College, USA				IELTS 6.5
3.	CNCNTT2021/004	LƯU TUẤN KIẾT	Nam	24/06/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Thượng Hiền			Toán: 8.6 AV: 8.5	IELTS 6.5
4.	CNCNTT2021/009	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	09/02/2003	Tp.HCM	THPT Việt Úc		A00 = 19.7	Toán HK1: 8.8 AV HK1: 6.3	IELTS 5.5
5.	CNCNTT2021/010	VÕ LÊ PHƯƠNG TRÚC	Nữ	03/03/1995	Cần Thơ	THPT Châu Văn Liêm, Cần Thơ			Toán: 8.7 AV: 7.8	IELTS 7.0
6.	CNCNTT2021/012	HUỖNH HOÀNG PHÚC	Nam	01/03/2003	Tp.HCM	THPT Lê Quý Đôn	723	A01 = 25.35	Toán: 8.5 AV: 8.8	IELTS 7.0
7.	CNCNTT2021/013	TRẦN DIỆP QUỐC VINH	Nam	17/07/2003	Tp.HCM	Toronto International Academy, Canada				IELTS 8.0
8.	CNCNTT2021/014	LÝ KHANG DUY	Nam	04/06/2003	Tp.HCM	Trường TH-THCS-THPT Việt Mỹ, Tân Bình			Toán HK1: 6.5 AV HK1: 9.3	IELTS 5.5
9.	CNCNTT2021/016	DƯƠNG QUANG HUY	Nam	22/02/2003	Tp.HCM	Trường THPT Ngô Quyền	725	A01 = 24.85	Toán HK1: 8.0 AV HK1: 7.9	IELTS 6.0
10.	CNCNTT2021/017	LƯU HOÀNG THÚY VÂN	Nữ	02/03/2003	Tp.HCM	Trường THPT Nguyễn Khuyến, Q10	757	A01 = 22.65	Toán HK1: 5.1 AV HK1: 7.7	IELTS 6.0
11.	CNCNTT2021/021	NGUYỄN MINH VĨ	Nam	21/02/2003	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang, Tiền Giang	913	A00 = 25.1	Toán HK1: 9.8 AV HK1: 9.2	IELTS 6.5
12.	CNCNTT2021/027	NGUYỄN NGUYỄN BẢO PHÚ	Nam	20/10/2003	Tp.HCM	THPT Thủ Thiêm		A01= 24.15	Toán HK1: 8.7 AV HK1: 8.4	IELTS 5.5
13.	CNCNTT2021/028	ĐÀO MINH ĐỨC	Nam	12/06/2003	Tp.HCM	THPT Lê Quý Đôn	911	A01=25.06	Toán: 8.1 AV: 9.0	IELTS 7.5
14.	CNCNTT2021/032	PHẠM LÊ HOÀNG	Nam	08/04/2003	Tp.HCM	THPT Gia Định	783		Toán HK1: 7.6 AV HK1: 8.0	IELTS 5.5
15.	CNCNTT2021/043	PHẠM TRÍ NHÂN	Nam	28/01/2003	Tp.HCM	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	928		Toán HK1: 8.8 AV HK1: 8.7	IELTS 7.0

16.	CNCNTT2021/044	NGUYỄN THỊ SO NY	Nữ	26/09/2003	Quảng Bình	THPT Trần Phú, Quảng Bình			Toán: 9.3 AV: 9.5	IELTS 6.0
17.	CNCNTT2021/046	LÊ ĐOÀN KHÁNH DUƠNG	Nam	29/10/2000	Tp.HCM	THPT Nguyễn Thái Bình, Tân Bình			Toán: 7.0	Diploma EF (C1)
18.	CNCNTT2021/047	NGUYỄN NGỌC PHÚ	Nam	14/04/2003	Tp.HCM	THPT Phú Nhuận, Phú Nhuận			Toán: 8.2 AV: 7.6	IELTS 5.5
19.	CNCNTT2021/048	HỒ HOÀNG LONG	Nam	05/05/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Khuyến, Quận 10		A01 = 25.15	Toán: 7.0 AV: 8.0	IELTS 6.5
20.	CNCNTT2021/049	NGUYỄN TIẾN DANH	Nam	23/01/2003	An Giang	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu, An Giang	920		Toán: 9.6 AV: 8.5	IELTS 5.5
21.	CNCNTT2021/050	TRƯƠNG QUANG MINH	Nam	23/11/2003	Tp.HCM	THPT Linh Trung, Tp.Thủ Đức			Toán: 8.5 AV: 8.7	IELTS 6.5
22.	CNCNTT2021/051	LÊ CHÍNH NHÂN	Nam	14/06/2003	Tp.HCM	Phổ thông Năng khiếu, ĐHQG-HCM	940		Toán: 9.0 AV: 8.1	IELTS 6.5
23.	CNCNTT2021/056	PHẠM THIÊN PHONG	Nam	15/11/2003	Tp.HCM	THPT Bình Phú	839			IELTS 6.5
24.	CNCNTT2021/063	NGUYỄN VŨ MINH KHÔI	Nam	20/04/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Thị Minh Khai			Toán: 9.0 AV: 9.2	IELTS 6.0
25.	CNCNTT2021/065	PHAN QUANG HUY	Nam	04/09/2003	Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	690		Toán: 8.9 AV: 7.3	IELTS 5.5
26.	CNCNTT2021/066	GIANG QUỐC KHÁNH	Nam	09/02/2002	Hà Nội	THPT Tây Thạnh			Toán: 6.8 AV: 8.4	IELTS 6.5
27.	CNCNTT2021/069	HOÀNG MINH TRÍ	Nam	15/11/2003	Hà Nội	THPT Lê Quý Đôn	746	A01 = 21.8	Toán: 7.7 AV: 8.1	IELTS 7.0
28.	CNCNTT2021/075	TÀO CẨM XƯƠNG	Nam	21/01/2003	Tp.HCM	THPT Lê Hồng Phong			Toán HK1: 8.3 AV HK1: 7.9	IELTS 6.0

(Danh sách gồm có 28 thí sinh)

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỌC
Chương trình Cử nhân Quốc tế ngành Công nghệ thông tin
Khóa 14 mở rộng – Đợt 1 – Nhóm 2

STT	Mã số hồ sơ	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Trường THPT đã theo học	Kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM	Kết quả thi THPT QG tổ hợp 3 môn	Kết quả học bạ THPT	Trình độ Anh ngữ đầu vào
1.	CNCNTT2021/003	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	18/10/2003	Tp.HCM	THPT Gia Định		A01 = 24.45	Toán HK1: 7.8 AV HK1: 8.2	
2.	CNCNTT2021/005	PHAN GIA KIẾT	Nam	04/12/2003	Tây Ninh	THCS-THPT Quốc tế Nam Việt			Toán HK1: 8.0 AV HK1: 7.1	
3.	CNCNTT2021/006	BÙI VŨ TƯỜNG QUÂN	Nữ	23/01/2003	Cần Thơ	THPT Võ Văn Kiệt		A01 = 24.1	Toán: 7.7 AV: 9.4	
4.	CNCNTT2021/007	LÊ HỒNG NHẬT HUY	Nam	25/09/2003	Tp.HCM	CĐ Công nghệ Thông tin TP.HCM			Toán: 6.7	
5.	CNCNTT2021/008	BÙI PHÁT ĐẠT	Nam	02/05/2003	Tp.HCM	CĐ Công nghệ Thông tin TP.HCM			Toán: 7.3	
6.	CNCNTT2021/011	HÀ TUẤN KIẾT	Nam	12/01/2003	Tp.HCM	TH-THCS-THPT Việt Anh Mỹ			Toán HK1: 7.7 AV HK1: 6.7	
7.	CNCNTT2021/015	NGUYỄN NGÔ NGỌC NHƯ	Nữ	18/02/2003	Tp.HCM	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	836		Toán: 8.9 AV: 9.5	
8.	CNCNTT2021/018	LÊ TRẦN HIẾU NHÂN	Nam	23/11/2003	Tp.HCM	THPT Trung Vương, Quận 1	840	A01= 24.5	Toán HK1: 9.0 AV HK1: 7.2	
9.	CNCNTT2021/019	LÂM THY NHÃ	Nữ	19/09/2003	Tp.HCM	THPT Mạc Đĩnh Chi, Quận 6	827		Toán HK1: 9.4 AV HK1: 9.5	
10.	CNCNTT2021/020	VÕ QUANG TUẤN	Nam	08/01/2003	Quảng Trị	THPT Đakrông, Quảng Trị		A00 = 24.2	Toán HK1: 7.9 AV HK1: 7.0	
11.	CNCNTT2021/022	LÝ NHẬT HÀO	Nam	11/05/2003	An Giang	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa	801		Toán: 9.1 AV: 8.6	
12.	CNCNTT2021/023	TIÊU TRẦN TRÍ MINH	Nam	29/01/1995	Tp.HCM	THPT Trần Đại Nghĩa			Toán: 8.3 AV: 8.1	
13.	CNCNTT2021/024	HỒ QUANG LÂM	Nam	20/07/2003	Tp.HCM	THPT Thủ Đức	844		Toán HK1: 8.0 AV HK1: 7.7	
14.	CNCNTT2021/025	TRỊNH GIA TIẾN	Nam	06/11/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Hiền			Toán HK1: 7.3 AV HK1: 7.0	
15.	CNCNTT2021/026	PHẠM QUANG VĨ	Nam	12/08/2003	Daklak	West Oaks Academic, FL, USA				
16.	CNCNTT2021/029	LÊ MINH HẠNH	Nữ	24/10/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Khuyến	738	A01 = 27.05	Toán HK1: 7.7 AV HK1: 9.2	

17.	CNCNTT2021/030	HUỖNH LÊ THUẬN PHẤT	Nam	05/07/2003	Đồng Tháp	THPT Châu Thành 2, Đồng Tháp			Toán HK1: 7.0 AV HK1: 8.3	
18.	CNCNTT2021/031	BÙI CAO NGUYỄN	Nam	11/05/2003	Tp. Bến Tre	THPT Nguyễn Đình Chiểu, Bến Tre		A01= 22.85	Toán HK1: 7.6 AV HK1: 7.4	
19.	CNCNTT2021/034	NGUYỄN ĐỖ HẢI DUY	Nam	02/04/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Khuyến, Tân Bình	659		Toán HK1: 8.2 AV HK1: 8.8	
20.	CNCNTT2021/035	TRẦN LƯƠNG DƯƠNG NHI	Nam	16/09/2003	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi, Khánh Hòa	620			
21.	CNCNTT2021/036	TRƯƠNG NGỌC HOÀNG	Nam	17/07/2003	BR-VT	THPT Phú Mỹ, BR-VT		23.6	Toán HK1: 8.7 AV HK1: 8.0	
22.	CNCNTT2021/037	CAO HOÀNG KHÔI NGUYỄN	Nam	23/08/2003	TP.HCM	THPT Nguyễn An Ninh	686	A01 = 24.4	Toán HK1: 8.0 AV HK1: 8.2	
23.	CNCNTT2021/038	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	11/12/2003	Tp.HCM	Phổ thông Năng khiếu, ĐHQG-HCM			Toán HK1: 8.8 AV HK1: 8.9	
24.	CNCNTT2021/039	TRẦN CÔNG DANH	Nam	05/04/2003	Đồng Tháp	THPT chuyên Trần Quang Diệu, Đồng Tháp			Toán: 9.0 AV: 9.0	
25.	CNCNTT2021/041	NGUYỄN NGỌC DUY	Nam	05/29/2002	Đắk Lắk	Takapuna Grammar School, New Zealand				
26.	CNCNTT2021/042	LÂM ĐẶNG BẢO CHÂU	Nữ	16/06/2003	Tp.HCM	THPT Trần Khai Nguyên			Toán HK1: 6.5 AV HK1: 8.6	
27.	CNCNTT2021/045	NGUYỄN TUẤN KIẾT	Nam	03/09/2003	Tp.HCM	Phổ thông Năng khiếu, ĐHQG-HCM			Toán: 7.6 AV: 7.2	
28.	CNCNTT2021/052	ĐẶNG HỮU TRỌNG	Nam	10/02/2003	Đồng Tháp	THPT Thành Phố Cao Lãnh			Toán: 8.1 AV: 8.0	
29.	CNCNTT2021/053	NGÔ PHÚ THỊNH	Nam	06/14/2003	Tp.HCM	THPT Trần Hưng Đạo			Toán: 8.3 AV: 7.3	
30.	CNCNTT2021/054	PHAN NGỌC MINH THƯ	Nữ	21/04/2003	Tp.HCM	THPT Nguyễn Hiền, Quận 11	672		Toán: 8.8 AV: 8.3	
31.	CNCNTT2021/055	VÕ CHÍ ĐỨC	Nam	28/12/2003	Quảng Ngãi	THPT số 1 Đức Phổ, Quảng Ngãi	601		Toán: 6.7 AV: 7.2	
32.	CNCNTT2021/057	PHẠM HOÀNG ĐĂNG KHOA	Nam	19/12/2003	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc, Lâm Đồng	710	A00 = 23.95	Toán: 9.1 AV: 7.4	
33.	CNCNTT2021/058	NGUYỄN GIA HUY	Nam	27/01/2003	Tp.HCM	TH-THCS-THPT Lê Thánh Tông, Quận Tân Phú	828		Toán: 8.0 AV: 7.6	
34.	CNCNTT2021/059	NGUYỄN TẤN THỊNH	Nam	02/12/2003	Tp.HCM	THPT Thủ Đức	650			
35.	CNCNTT2021/060	PHẠM XUÂN TRUNG	Nam	02/12/2003	Tp.HCM	THPT Giồng Ông Tố		A01 = 23.75	Toán: 9.1 AV: 8.5	

36.	CNCNTT2021/061	PHAN HỒNG HẢI	Nam	08/07/2002	Tp.HCM	Bodwell High School, Canada				
37.	CNCNTT2021/062	NGUYỄN PHÚC HƯNG	Nam	06/05/2003	Tp.HCM	THCS-THPT Diên Hồng	678	A01 = 20.3	Toán: 6.4 AV: 9.3	
38.	CNCNTT2021/064	TRƯỜNG QUANG MINH ĐỨC	Nam	09/06/2003	Tp.HCM	THPT Trương Vĩnh Ký		A01 = 24.4	Toán: 8.4 AV: 8.5	
39.	CNCNTT2021/067	LÊ NGUYỄN NGUYỄN THIÊN	Nam	11/07/2003	Thừa Thiên Huế	THPT Lê Quý Đôn			Toán: 9.1 AV: 9.0	
40.	CNCNTT2021/068	PHẠM ĐỨC HẢI	Nam	09/07/2003	Hà Nội	THCS-THPT Tạ Quang Bửu			Toán: 8.2 AV: 6.7	
41.	CNCNTT2021/070	NGUYỄN ANH KHẢI	Nam	09/07/2003	Khánh Hoà	THPT Nguyễn Thiện Thuật		A01 = 20.65	Toán: 7.1 AV: 8.5	
42.	CNCNTT2021/071	NGÔ HOÀNG THIÊN ÂN	Nam	09/10/2003	Tp.HCM	THPT Trưng Vương	642	A00 = 23.00	Toán: 7.8 AV: 5.1	IELTS 5.0
43.	CNCNTT2021/072	LÊ THANH TÙNG	Nam	10/08/2003	Bình Phước			A01 = 19.35	Toán: 6.9 AV: 7.5	
44.	CNCNTT2021/073	PHẠM THỊ NGỌC YẾN	Nữ	28/12/2002	BR-VT	THPT Nguyễn Du, BRVT	717	D07 = 24.35	Toán: 8.0 AV: 7.2	
45.	CNCNTT2021/074	HÀ THẾ HẢI	Nam	06/05/2003	Tp.HCM	THCS & THPT Hà Long, Long An		A00 = 18.65	Toán: 7.8 AV: 6.2	
46.	CNCNTT2021/076	NGUYỄN HOÀNG PHƯỚC	Nam	26/09/2003	Thanh Hóa	THPT Nguyễn Hữu Cánh	616	A00 = 20.3		
47.	CNCNTT2021/077	BÙI THANH TÙNG	Nam	29/09/2003	Hải Phòng	THPT An Dương, Hải Phòng		A01 = 22.20		IELTS 5.0

(Danh sách gồm có 47 thí sinh)